

Hộp nhất



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2010

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		350 525 582 364	348 533 404 583
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58 089 406 663	14 182 933 447
1. Tiền	111	V.01	51 089 406 663	12 682 933 447
2. Các khoản tương đương tiền	112		7 000 000 000	1 500 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5 302 801 717	6 475 327 402
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10 692 444 330	10 671 521 102
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5 389 642 613)	(4 196 193 700)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163 073 467 466	159 298 041 513
1. Phải thu của khách hàng	131		86 210 280 758	67 095 926 401
2. Trả trước cho người bán	132		59 490 597 751	76 736 374 020
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	17 372 588 957	15 465 741 092
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		94 473 993 539	137 195 268 762
1. Hàng tồn kho	141	V.04	94 473 993 539	137 195 268 762
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29 585 912 979	31 381 833 459
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 147 864 280	1 830 596 346
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 347 012 511	4 954 388 236
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V05	39 966 874	59 213 429
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	23 051 069 314	24 537 635 448
B. Tài Sản Dài Hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		1 823 453 240 603	1 883 550 969 637
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 738 114 120 655	1 798 282 954 424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 625 501 301 464	1 670 732 512 394
- Nguyên giá	222		2 240 785 729 719	2 311 445 519 763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(615 284 428 255)	(640 713 007 369)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15 682 679 327	5 660 137 805
- Nguyên giá	228		16 089 147 524	5 879 310 170
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(406 468 197)	(219 172 365)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	96 930 139 864	121 890 304 225
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		79 510 935 598	79 900 245 793
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		36 056 935 598	18 446 245 793
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	61 454 000 000	61 454 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(18 000 000 000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		5 828 184 350	5 367 769 420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5 680 007 063	5 266 592 133
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.20	148 177 287	101 177 287
C. Lợi thế thương mại	269	V.14a	833 333 334	1 666 666 667
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		2 174 812 156 301	2 233 751 040 887
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		1 312 859 716 029	1 410 199 170 271
I. Nợ ngắn hạn	310		312 920 572 757	330 519 844 539
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	196 728 457 935	217 942 400 870
2. Phải trả người bán	312		28 979 156 072	58 385 346 118
3. Người mua trả tiền trước	313		1 025 234 456	3 236 853 615
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	22 086 644 331	4 656 028 384
5. Phải trả người lao động	315		11 910 182 096	8 920 618 276
6. Chi phí phải trả	316	V.17	22 455 604 610	13 272 349 737
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	25 131 046 469	17 829 730 511
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4 604 246 788	6 276 517 028
II. Nợ dài hạn	330		999 939 143 272	1 079 679 325 732
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	857 895 993	10 800 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	997 900 286 860	1 079 043 570 425
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		922 533 863	624 955 307
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		258 426 556	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	338			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	339			
B. Vốn CHỦ SỞ HỮU (400=410+430+500)	400		852 428 392 671	814 103 700 385
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	852 428 392 671	814 103 700 385
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598 077 850 000	598 077 850 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5 633 094 834	5 633 094 834
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		27 861 784	27 861 784
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		208 000 357	- 558 433 025
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		155 058 328 543	150 324 667 531
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		19 871 867 022	17 527 914 287
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		73 551 390 131	43 070 744 974
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		9 524 047 601	9 448 170 231
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		2 174 812 156 301	2 233 751 040 887
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			7 673 473 526	8 806 509 884
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			7 673 114 000	8 806 201 500
4. Nợ khó đòi đã xử lý			194 663	72 810
5. Ngoại tệ các loại			164 863	235 574
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 26/01/2011. Giờ in: 08:37:15

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập Ngày tháng năm



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Ngọc Khâu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	401 820 736 687	351 165 841 863	1 415 983 465 802	1 213 241 163 299
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	33 730 000	97 665 000	141 930 000	97 665 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	401 787 006 687	351 068 176 863	1 415 841 535 802	1 213 143 498 299
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	298 975 409 783	311 675 356 166	1 171 262 545 316	1 023 624 279 088
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		102 811 596 904	39 392 820 697	244 578 990 486	189 519 219 211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2 892 862 498	1 920 599 787	7 289 366 205	13 900 901 846
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	79 341 432 385	52 450 277 261	163 694 866 137	86 499 606 659
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20 498 584 391	51 116 650 785	71 309 303 076	59 111 913 999
8. Chi phí bán hàng	24		4 039 755 937	4 597 301 826	14 475 168 111	16 548 122 689
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12 810 362 764	14 742 508 906	41 853 762 588	38 832 986 888
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22-24-25)	30		9 512 908 316	(30 476 667 509)	31 844 559 855	61 539 404 821
11. Thu nhập khác	31		55 879 594 406	823 048 599	70 612 888 206	1 109 870 864
12. Chi phí khác	32		5 218 743 619	30 919 287	6 834 887 617	851 901 217
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		50 660 850 787	792 129 312	63 778 000 589	257 969 647
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		303 901 494	438 565 667	303 901 494	766 362 919
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		60 477 660 597	(29 245 972 530)	95 926 461 938	62 563 737 387
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	12 458 338 082	1 740 919 005	18 637 647 115	2 431 719 912
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.32				8 179 555 123
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70= 60 - 61 - 62)	70		48 019 322 515	(30 986 891 535)	77 288 814 823	51 952 462 352
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		128 890 577	385 239 829	135 297 738	405 153 057
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		47 890 431 938	(31 372 131 364)	77 153 517 085	51 547 309 295
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80		803	(518)	1 292	863

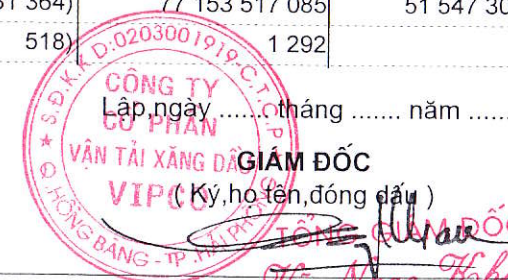
Ngày in: 25/01/2011. Giờ in: 20:54:05

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Tu Ngọc Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	95,926,461,938	62,563,737,387
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	163,094,879,890	141,860,756,299
- Các khoản dự phòng	03	19,193,448,913	(19,988,655,701)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	54,976,641,675	33,415,359,180
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(67,869,229,551)	(3,330,999,604)
- Chi phí lãi vay	06	131,145,426,689	59,111,913,999
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	396,467,629,554	273,632,111,560
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1,978,062,393	(68,454,464,324)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	42,721,275,223	(41,299,358,031)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(13,842,510,798)	45,040,086,937
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,777,682,864)	(1,086,080,290)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(121,917,713,308)	(51,459,611,751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8,189,307,393)	(3,424,236,305)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	943,793,556	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4,413,875,602)	(4,899,897,003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	289,969,670,761	148,048,550,793
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(102,931,685,108)	(969,755,529,882)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	64,280,003,742	462,257,913
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2,650,064,050)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	36,305,721,149
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(17,500,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,594,864,796	2,977,371,072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(52,556,816,570)	(932,660,243,798)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-		32,080,956,617	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		155,261,151,854		929,567,145,400	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(312,892,320,029)		(263,206,601,290)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35,875,212,800)		(46,934,596,000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(193,506,380,975)</i>		<i>651,506,904,727</i>	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		43,906,473,216		(133,104,788,278)	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	14,182,933,447		147,324,528,082	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-		(36,806,357)	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	58,089,406,663		14,182,933,447	

Người lập biểu

0

Kế toán trưởng

Mai Thế Cung

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

Vũ Ngọc Kháu



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2010 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Báo cáo tài chính hợp nhất niên độ 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.
- Tổng số các công ty con** : 05
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất : 05

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Bất động sản Vipco	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	35%	35%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách và:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường này, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên thì không trích lập dự phòng.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Theo đó, tại thời điểm niên độ ngày 30 tháng 9 năm 2010, Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo giá dự kiến trên thị trường chứng khoán OTC. Công ty đã tạm tính 20.000.000.000 VND vào kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2010.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo. Trong thời gian miễn thuế Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với lợi nhuận các hoạt động vận tải đường biển, dịch vụ hàng hải.

Ngoài ra, Công ty bắt đầu thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán từ năm 2006, theo quy định tại Công văn số 10997 CV/BTC-CST ngày 18 tháng 09 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, Công ty sẽ được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm tính từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế (năm 2007).

Theo đó, Công ty sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm 2006, 2007, 2008, 2009 và giảm 50% trong 01 năm tiếp theo (năm 2010)

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chi tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày: 31/12/2009 : 17.941 VND/USD

31/12/2010 : 18.932 VND/USD

Theo đó, tại thời điểm niên độ ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Việc đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư vay dài hạn bằng ngoại tệ USD theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 làm tăng chi phí do “Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện” của các khoản vay và nợ dài hạn chưa thanh toán trong kỳ phải ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 là 55.373.941.675 VND. Số tiền này Công ty đã tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty con của Công ty mẹ

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

18. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		43,592,587,407	6,154,086,139	2,259,785,343,481	1,913,502,736	2,311,445,519,763
Số tăng trong năm		103,987,869,438	2,728,412,271	10,571,399,207	398,808,073	117,686,488,989
- Mua sắm mới			2,728,412,271	177,378,062	398,808,073	3,304,598,406
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		103,987,869,438		10,394,021,145		114,381,890,583
- ĐDNB TCTy						-
- ĐDNB Cty						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		14,094,970	135,972,311	188,182,353,320	13,858,432	188,346,279,033
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		14,094,970	135,972,311	188,182,353,320	13,858,432	188,346,279,033
- ĐDNB TCTy						-
- ĐDNB Cty						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		147,566,361,875	8,746,526,099	2,082,174,389,368	2,298,452,377	2,240,785,729,719
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		6,503,626,190	2,735,181,910	630,220,040,745	1,254,158,524	640,713,007,369
Số tăng trong năm		3,602,816,853	1,092,374,088	157,899,401,484	312,991,633	162,907,584,058
- Khấu hao trong năm		3,602,816,853	1,092,374,088	157,899,401,484	312,991,633	162,907,584,058
- ĐDNB TCTy						
- ĐDNB Cty						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		8,455,983	131,495,437	188,182,353,320	13,858,432	188,336,163,172
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		8,455,983	131,495,437	188,182,353,320	13,858,432	188,336,163,172
- ĐDNB TCTy						
- ĐDNB Cty						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		10,097,987,060	3,696,060,561	599,937,088,909	1,553,291,725	2,693,162,573,916
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm		37,088,961,217	3,418,904,229	1,629,565,302,736	659,344,212	1,670,732,512,394
- Tại ngày cuối kỳ		137,468,374,815	5,050,465,538	1,482,237,300,459	745,160,652	1,625,501,301,464

Phụ biểu số 02. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình			-	-		-	
Số dư đầu năm		4,995,807,250	-	-	590,000,000	293,502,920	5,879,310,170
Số tăng trong năm		10,209,837,354	-	-	-	-	10,209,837,354
- Mua trong năm		10,209,837,354	-	-	-	-	
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-	-	-	-	-	
- ĐDNB TCTy		-	-	-	-	-	
- ĐDNB Cty		-	-	-	-	-	
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-	-	
- Tăng khác		-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm		-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	
- ĐDNB TCTy		-	-	-	-	-	
- ĐDNB Cty		-	-	-	-	-	
- Giảm khác		-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm		15,205,644,604	-	-	590,000,000	293,502,920	16,089,147,524
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm		-	-	-	69,445,445	149,726,920	219,172,365
Số tăng trong năm		-	-	-	163,333,332	23,962,500	187,295,832
- Khấu hao trong năm		-	-	-	163,333,332	23,962,500	187,295,832
- ĐDNB TCTy		-	-	-	-	-	
- ĐDNB Cty		-	-	-	-	-	
- Tăng khác		-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm		-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	
- ĐDNB TCTy		-	-	-	-	-	
- ĐDNB Cty		-	-	-	-	-	
- Giảm khác		-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm		-	-	-	232,778,777	173,689,420	406,468,197
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		-	-	-	-	-	
-Tại ngày đầu năm		4,995,807,250	-	-	520,554,555	143,776,000	5,660,137,805
-Tại ngày cuối năm		15,205,644,604	-	-	357,221,223	119,813,500	15,682,679,327

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10						
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	39,966,874	2,198,617,964	32,463,865,820	39,197,734,972	39,966,874	8,932,487,116
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			16,846,247	16,846,247		-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			134,594,479	134,594,479		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	13,228,422	1,991,693,622	8,189,307,393	18,637,647,115		12,426,804,922
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	6,018,133	465,716,798	2,591,856,741	2,859,510,369		727,352,293
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18						
9. Các loại thuế khác	19						
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	59,213,429	4,656,028,384	43,396,470,680	60,846,333,182	39,966,874	22,086,644,331

Phụ biểu 08. tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong năm		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con	-							
phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Về số lượng	-	-	-	-	-	-	-	-
- Về giá trị	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	17,500,000,000	-	17,500,000,000	-	-	-	35,000,000,000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK	-	-	-	-	-	-	-	-
- Về số lượng	-	-	-	-	-	-	-	-
- Về giá trị	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	652,000	60,390,000,000	-	-	-	-	652,000	60,390,000,000
a. Đầu tư cổ phiếu	652,000	60,390,000,000	-	-	-	-	652,000	60,390,000,000
b. Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
d. Cho vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
e. Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-	-	-	-	-	-	-
- Về số lượng	-	-	-	-	-	-	-	-
- Về giá trị	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	17,500,000,000	-	17,500,000,000	-	-	-	35,000,000,000
a. Đầu tư cổ phiếu - Công ty CP An Phú	652,000	56,160,000,000	-	-	-	-	652,000	56,160,000,000
VIETFRACHT	-	4,230,000,000	-	-	-	-	-	4,230,000,000

Phụ biểu số 09 : Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
	12	72,851,985,671
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	121	
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	122	72,851,985,671
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	123	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	13	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	131	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	14	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	141	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	142	
- Số lượng cổ phiếu quỹ		

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOAN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Nay nay	Năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	VI.25	1,415,983,465,802	1,213,241,163,299
Trong đó:		-	-
- Doanh thu bán hàng		674,818,692,513	666,934,760,984
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		347,262,144,252	235,869,064,443
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu		327,556,548,261	431,065,696,541
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá		-	-
+ Doanh thu bán hàng nội bộ		-	-
+ Nội bộ Tổng công ty		-	-
+ Nội bộ công ty		-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		741,164,773,289	546,306,402,315
T.đó: Doanh thu xuất khẩu		-	-
Doanh thu cung cấp nội bộ		-	-
+ Nội bộ Tổng công ty		-	-
+ Nội bộ công ty		-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		-	-
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26	141,930,000	97,665,000
- Chiết khấu thương mại		-	-
- Giảm giá hàng bán		-	-
- Hàng bán bị trả lại		141,930,000	97,665,000
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-
- Thuế xuất khẩu		-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	1,415,841,535,802	1,213,143,498,299
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		674,818,692,513	666,934,760,984
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		741,022,843,289	546,208,737,315
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	1,171,262,545,316	1,023,624,279,088
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		653,854,990,530	627,358,276,634
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		517,407,554,786	396,266,002,454
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	7,279,366,205	13,900,901,846
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2,441,098,296	2,102,378,772
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-	3,190,817,510
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		1,153,766,500	766,118,246
- Lãi bán ngoại tệ		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2,980,889,929	7,805,648,990
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
- Lãi bán hàng trả chậm		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		703,611,480	35,938,328
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	163,684,866,137	86,499,606,659
- Lãi tiền vay		71,299,303,076	59,111,913,999
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	-
- Lỗ bán ngoại tệ		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		18,214,806,587	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		54,976,641,675	33,415,359,180
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		19,194,114,799	(10,005,823,141)
- Chi phí tài chính khác		-	3,978,156,621

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Nay nay	Năm trước
1	2	3	4
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		18,637,647,115	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32	-	8,163,551,937
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế		-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	8,163,551,937
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		535,140,153,089	403,706,803,903
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		117,627,255,532	45,232,724,715
- Chi phí nhân công		87,477,509,570	71,238,375,666
Tr đó : Chi phí tiền lương		78,273,784,102	63,718,907,390
- Chi phí khấu hao TSCĐ		163,094,879,890	140,300,074,557
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		126,877,373,911	117,048,412,477
- Chi phí khác bằng tiền		40,063,134,186	29,887,216,488

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	58,089,406,663	14,182,933,444
- Tiền mặt		262,814,331	910,345,899
+ Tiền Việt Nam		261,596,057	907,397,296
+Ngoại tệ		1,218,274	2,948,603
+Vàng bạc, kim khí, đá quý		-	-
- Tiền gửi Ngân hàng		50,826,592,332	13,272,587,545
+ Tiền Việt Nam		44,339,275,676	7,743,466,499
+Ngoại tệ		6,487,316,656	5,529,121,046
+Vàng bạc, kim khí, đá quý		-	-
- Tiền đang chuyển		-	-
+ Tiền Việt Nam		-	-
+Ngoại tệ		-	-
- Các khoản tương đương tiền		7,000,000,000	-
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	5,302,801,717	6,475,327,402
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		10,692,444,330	10,671,521,102
- Đầu tư ngắn hạn khác		-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(5,389,642,613)	(4,196,193,700)
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a	-	-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty		-	-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty		-	-
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	17,372,588,957	15,465,732,392
- Phải thu về cổ phần hóa		-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	667,948,817
- Phải thu người lao động		47,279,408	100,118,940
- Phải thu khác		17,325,309,549	14,697,664,635
04. Hàng tồn kho	V.04	94,473,993,539	137,195,268,762
- Hàng mua đang đi trên đường		-	4,450,500,000
+ Xăng dầu		-	-
+ Khác		-	4,450,500,000
- Nguyên liệu, vật liệu		60,678,187,558	78,659,557,736
- Công cụ, dụng cụ		874,016,486	862,324,504
+ Vỏ bình gas		-	-
+ Công cụ, dụng cụ khác		874,016,486	862,324,504
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		24,464,829,340	41,273,115,123
- Thành phẩm		-	-
- Hàng hóa		8,456,960,155	11,949,771,399
+ Xăng dầu		-	-
+ Hoá dầu		262,058,944	262,058,944
+ Gas, bếp và phụ kiện		-	-
+ Hàng hoá khác		-	-
- Hàng gửi đi bán		-	-
+ Xăng dầu		-	-
+ Khác		8,194,901,211	11,678,712,455
- Hàng hóa kho bảo thuế		-	-
- Hàng hóa Bất động sản		-	-
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09		-	-
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V05	39,966,874	45,985,007
05a. Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	23,051,069,314	24,537,635,448
- Tạm ứng		2,368,069,314	3,852,635,448
- Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-

Chỉ tiêu	Thuyết minh	số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn		20,683,000,000	20,685,000,000
- Tài sản ngắn hạn khác		-	-
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06	-	-
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty		-	-
- Cho vay nội bộ Tổng công ty		-	-
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh		-	-
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT		-	-
- Phải thu nội bộ khác		-	-
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty		-	-
07. Phải thu dài hạn khác	V.07	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác		-	-
- Cho vay không có lãi		-	-
- Phải thu dài hạn khác		-	-
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08	-	-
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09	-	-
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10	-	-
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11	-	-
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12	-	-
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.13	61,454,000,000	61,454,000,000
- Đầu tư cổ phiếu		1,064,000,000	1,064,000,000
- Đầu tư trái phiếu		-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-	-
- Cho vay dài hạn		-	-
- Đầu tư dài hạn khác		60,390,000,000	60,390,000,000
14- Chi phí trả trước dài hạn	V.14	5,730,007,063	5,269,592,133
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác		5,730,007,063	5,269,592,133
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a	98,177,287	98,177,287
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		98,177,287	98,177,287
- Tài sản dài hạn khác		-	-
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	196,728,457,935	217,942,400,870
15.1. Vay ngắn hạn		6,178,932,695	49,089,695,000
- Vay ngân hàng		6,178,932,695	49,089,695,000
+ Tiền Việt Nam		6,178,932,695	49,089,695,000
+ Ngoại tệ		-	-
- Vay Tổng công ty		-	-
- Vay các đối tượng khác		-	-
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		190,549,525,240	168,852,705,870
- Ngân hàng		190,549,525,240	168,852,705,870
+ Tiền Việt Nam		23,000,000,000	14,000,000,000
+ Ngoại tệ		167,549,525,240	154,852,705,870
- Tổng công ty		-	-
- Đối tượng khác		-	-
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16	-	-

Chỉ tiêu 1	Thuyết minh 2	số cuối kỳ 3	Số đầu kỳ 4
17. Chi phí phải trả	V.17	22,455,604,610	13,272,295,737
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép		-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		-	-
- Chi phí phải trả khác		22,455,604,610	13,272,295,737
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty		-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty		-	-
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	25,389,473,025	15,919,310,861
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-
- Kinh phí công đoàn		1,451,432,534	954,083,444
- Bảo hiểm xã hội		41,111,923	44,748,634
- Bảo hiểm y tế		812,052	-
- Phải trả về cổ phần hóa		-	44,312,400
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
- Doanh thu chưa thực hiện		258,426,556	1,910,419,650
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		23,637,689,960	12,965,746,733
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19	-	-
19.1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty		-	-
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty		-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-	-
19.2 - Phải trả nội bộ Công ty		-	-
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a	857,895,993	-
- Doanh thu chưa thực hiện		-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		857,895,993	10,800,000
- Phải trả dài hạn khác		-	-
20- Vay và nợ dài hạn	V.20	967,900,286,860	1,079,043,570,425
a - Vay dài hạn		967,900,286,860	1,079,043,570,425
- Vay Ngân hàng		967,900,286,860	1,079,043,570,425
+ Tiền Việt Nam		79,500,000,000	83,750,000,000
+ Tiền ngoại tệ		888,400,286,860	995,293,570,425
- Vay đối tượng khác		-	-
+ Tiền Việt Nam		-	-
+ Tiền ngoại tệ		-	-
- Trái phiếu phát hành		30,000,000,000	-
b - Nợ dài hạn		-	-
- Thuê tài chính		-	-
- Nợ dài hạn khác		-	-
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)		-	-
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21	-	-
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-

Chỉ tiêu 1	Thuyết minh 2	số cuối kỳ 3	Số đầu kỳ 4
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		-	-
22. Vốn chủ sở hữu	V.22	-	-
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		-	-
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)		-	-
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
d-Cổ tức		-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		-	-
d-Cổ phiếu		-	-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		59,807,785	59,807,785
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		59,807,785	59,807,785
+ Cổ phiếu phổ thông		59,807,785	59,807,785
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		59,807,785	59,807,785
+ Cổ phiếu thường		59,807,785	59,807,785
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		-	-
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)		-	-
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23	-	-
24. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		-	-
- TSCĐ thuê ngoài		-	-
- Tài sản khác thuê ngoài		-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn		-	-
- Đến 1 năm		-	-
- Trên 1- 5 năm		-	-
- Trên 5 năm		-	-
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a	-	-
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty		-	-
- Hàng dự trữ quốc gia		-	-

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	16.12	15.60
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	83.88	84.40
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	60.37	63.13
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	39.63	36.87
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.66	1.58
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.12	1.06
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.19	0.04
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	6.78	5.16
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5.46	4.28
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4.41	2.80
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3.55	2.33
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	9.07	6.38

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Hoàng Yên

Mai Thế Cung